

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
Mã ngành	: 52 31 02 05
Tên ngành (Tiếng Anh)	: PUBLIC MANAGEMENT
Tên chuyên ngành	: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: POLITICAL ECONOMY
Mã chuyên ngành	: 52 31 02 05 01
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo đại trà

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước chuyên ngành Kinh tế chính trị có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác trong hệ thống chính trị *liên quan đến các lĩnh vực: 1, Quản lý nhà nước về các lĩnh vực: hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội; 2, Nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội đặc biệt là các vấn đề lý luận chuyên sâu, các vấn đề khoa học quản lý, quản lý nhà nước; 3, Tham mưu về các lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội, quản lý nhà nước, tạo cơ sở cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội... một cách độc lập một cách độc lập; 4, Làm cán bộ giảng dạy Lý luận chính trị và Quản lý nhà nước; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.*

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CĐR1	Kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế
2	CĐR2	Kiến thức cơ bản về khoa học quản lý
3	CĐR3	Kiến thức cơ bản về chính trị xã hội
4	CĐR4	Kiến thức khoa học hỗ trợ
5	CĐR5	Phương pháp nghiên cứu và tác nghiệp.

Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên ngành
1	CĐR6	Kiến thức chung, cơ bản về khoa học quản lý và quản lý nhà nước
2	CĐR7	Kiến thức chuyên sâu về kinh tế chính trị, lý luận chính trị
3	CĐR8	Kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước về kinh tế
4	CĐR9	Kiến thức cơ bản về pháp luật
5	CĐR10	Kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thực hiện hoạt động quản nhà nước và tham mưu cho công tác quản lý nhà nước.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR11	Kỹ năng phân tích tổng hợp các vấn đề chính trị, kinh tế xã hội
2	CĐR12	Kỹ năng thực hành công tác quản lý kinh tế xã hội cụ thể
3	CĐR13	Kỹ năng giao tiếp và quan hệ công chúng
4	CĐR14	Kỹ năng nghiên cứu lý luận lĩnh vực kinh tế xã hội và quản lý
5	CĐR15	Kỹ năng tổ chức phối hợp hoạt động của bộ máy quản lý
6	CĐR16	Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên
7	CĐR17	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CDR18	Thực hiện công tác quản lý nhà nước về kinh tế xã hội trong các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương
2	CDR19	Kỹ năng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, khả năng tham mưu hoạch định, tổ chức thực hiện trong quản lý nhà nước về kinh tế xã hội; giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý nhà nước nảy sinh trong thực tiễn
3	CDR20	Nghiên cứu về lý luận các vấn đề kinh tế xã hội và khoa học quản lý
4	CDR21	Kỹ năng sư phạm
5	CDR22	Khả năng, kỹ năng giảng dạy lý luận chính trị và giáo dục công dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CDR23	Trung thành với tổ quốc XHCN, chấp hành tốt pháp luật Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
2	CDR24	Có ý thức chuyên nghiệp trong công việc, có đạo đức nghề nghiệp và ý thức cầu tiến
3	CDR25	Tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo trong công tác
4	CDR26	Khả năng thích ứng cao với điều kiện và môi trường công tác.

1.3. Cơ hội việc làm

- Làm cán bộ quản lý nhà nước trong các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương
- Làm cán bộ tham mưu trong các cơ quan Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị, kinh tế xã hội-nghề nghiệp
- Làm cán bộ nghiên cứu lý luận về kinh tế, chính trị, khoa học quản lý, quản lý nhà nước trong các tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học
- Làm cán bộ giảng dạy lý luận khoa học quản lý nhà nước và giáo dục công dân dân ở các trường đại, cao đẳng, dạy nghề, các trường phổ thông trung học, học viện chính trị và hệ thống các trường chính trị

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1001	Tiếng Anh đại cương 1 (A2.1)	3
08	ENG2001	Tiếng Anh đại cương 2 (A2.2)	4
09	MIS1001	Tin học văn phòng	3
10	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
11	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
12	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
13	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	37
14		Giáo dục thể chất	5
15		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
16	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
17	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3

18	ECO2002	Kinh tế phát triển	3
19	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3
20	ECO2004	Kinh tế công	3
21	BAN2001	Tài chính công	3
22	ECO2003	Kinh tế môi trường	3
23	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
24	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
25	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	SMT3009	Chính trị học	2
27	SMT3010	Logic học	2
28	SMT3011	Đại cương văn hóa Việt Nam	2
29	SMT3012	Hành chính học	3
30	SMT3013	Lịch sử hành chính Nhà nước Việt Nam	3
31	SMT3019	Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
32	SMT3002	Lịch sử các học thuyết chính trị	2
33	LAW2006	Luật hiến pháp	3
34	LAW2007	Luật hành chính	3
35	LAW3006	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
36	MGT3013	Khoa học quản lý	3
37	SMT3022	Dịch vụ công	2
38	SMT3023	Quản lý nhà nước về văn hóa	2

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
39	SMT3001	Quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước	3
40	SMT3003	Lý thuyết kinh tế học hiện đại	3
41	SMT3005	Kinh tế chính trị XHCN và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam	3
42	SMT3006	Kinh tế chính trị Tư bản chủ nghĩa	3
43	SMT3007	Các học thuyết kinh tế trong tác phẩm của Mác và Lênin	3
44	SMT3008	Tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
45	ECO3023	Quản trị khu vực công	3
46	SMT3004	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3
47	SMT3024	Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ	2
48	SMT3027	Hành chính công	3
49	MIS3024	Chính phủ điện tử	2
50	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
51	Hoạt động tham quan, học tập, khảo sát tại các cơ quan chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội và các loại hình doanh nghiệp	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
52	SMT4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
53		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6

		Hình thức 2	
54	SMT4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
9. **Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
10. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** (đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế Quốc dân Hà Nội	
2	Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị - Trường đại Kinh tế TP Hồ Chí Minh	

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn